

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH HƯNG YÊN**

Bản án số: 49/2023/HSST
Ngày: 24/4/2023

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH HƯNG YÊN**

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu H.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị T và bà Lê Thị O.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị T1 - Kiểm sát viên.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang V -Thư ký Tòa án nhân dân huyện K.

Ngày 24 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 29/2023/HSST ngày 22/3/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2023/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên đối với bị cáo **Phạm Văn Đ**, sinh năm 1981; Tên gọi khác: Không có; Nơi cư trú: thôn V1, xã V2, huyện K, tỉnh Hưng Yên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hoá: 8/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông Phạm Xuân N và bà Phan Thị Q; Anh chị em ruột: Có 03 người, bị cáo là con thứ hai; Có vợ là Nguyễn Thị T2, sinh năm 1981 và có 02 con, con lớn nhất sinh năm 2002, con nhỏ nhất sinh năm 2008. Tiền án, tiền sự: Chưa có. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 03/02/2023. Hiện bị cáo đang tại ngoại (Có mặt tại phiên tòa).

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Anh Trần Quang H1, sinh năm 1994, trú tại: thị tứ B, xã H2, huyện K(Vắng mặt);

- **Những người làm chứng:**

1. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1981; thôn V1, xã V2, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Vắng mặt).

2. Bà Phan Thị Q, sinh năm 1953; thôn V1, xã V2, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Trong khoảng thời gian từ 13/01/2020 đến ngày

16/12/2021, anh Trần Quang H1 sinh năm 1994, trú tại: thị tứ B, xã H2, huyện K đã nhiều lần vay tiền của Phạm Văn Đ, sinh năm 1981, trú tại: thôn V1, xã V2, huyện K với mức lãi suất 180%/năm của số tiền cho vay. Việc cho vay và trả lãi, Đ và anh H1 thực hiện dưới hình thức chuyển khoản tiền cho nhau qua tài khoản Ngân hàng. Đ sử dụng tài khoản số 1021000014644 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) và anh H1 sử dụng tài khoản số 108000958380 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (VietinBank). Ngày 11/12/2022, anh Trần Quang H1 có đơn trình báo về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của Đ đồng thời giao nộp cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện K 05 bản phô tô chụp màn hình điện thoại, 02 giấy vay tiền và chụp tin nhắn zalo giữa Đ và anh H1. Cùng ngày, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện K đã triệu tập, lấy lời khai của Đ; tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của Đ tại thôn V1, xã V2, huyện K, nhưng không thu giữ được đồ vật, tài liệu có liên quan; tiến hành khám khẩn cấp nơi làm việc của Đ tại thôn Đ1, xã D, huyện K thu giữ niêm phong 01 kết sắt nhãn hiệu Việt - Nhật màu vàng - xanh. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện K đã thu giữ Sổ hạch toán chi tiết của tài khoản số tài khoản 1021000014644 của Đ tại Ngân hàng Vietcombank và tài khoản số 108000958380 của anh H1 tại Ngân hàng VietinBank. Kết quả điều tra xác định số tiền Đ thu lời bất chính từ việc cho anh H1 vay như sau:

Lần 1: Ngày 13/01/2020, anh H1 vay của Đ số tiền 20.000.000đ với lãi suất 5.000đ/1 triệu/ngày, thỏa thuận trả lãi 3.000.000đ/tháng/lần (tương ứng lãi suất 180%/năm của số tiền cho vay). Khi vay, Đ cắt lãi tháng đầu tiên là 3.000.000đ, còn lại chuyển khoản 17.000.000đ qua tài khoản của anh H1. Hai bên có viết giấy vay tiền 20.000.000đ đề ngày 13/01/2020.

Lần 2: Ngày 22/01/2020, anh H1 tiếp tục vay của Đ số tiền 10.000.000đ với lãi suất 5.000đ/1 triệu/ngày, thỏa thuận trả lãi 1.500.000đ/tháng/lần. Khi vay, Đ cắt lãi tháng đầu tiên nên chỉ chuyển khoản cho anh H1 8.500.000đ, không ghi giấy vay tiền.

Sau khi vay tiền lần hai thì Đ và anh H1 thỏa thuận với nhau sẽ tính gộp hai khoản vay trên thành một khoản vay, tổng số tiền vay là 30.000.000đ, mức lãi suất 5.000đ/triệu/ngày, trả lãi vào ngày 16 hàng tháng. Do đó, những tháng tiếp theo (từ tháng 02/2020), anh H1 phải chuyển trả lãi cho Đ số tiền 4.500.000đ/tháng/lần. Hai bên viết lại giấy vay tiền khác thể hiện ngày 13/01/2020 với số tiền vay là 30.000.000đ. Tuy nhiên, anh H1 mới chỉ trả được cho Đ 02 tháng tiền lãi vào ngày 16/02/2020 và 16/3/2020 (Mỗi tháng chuyển 4.509.000đ, trong đó có 4.500.000đ tiền lãi còn 9.000đ là tiền phí chuyển tiền). Sau đó, anh H1 làm ăn thua lỗ nên đã rời khỏi địa phương. Khoảng tháng 12/2021, anh H1 trở về địa phương sinh sống, làm ăn thì Đ tiếp tục đòi anh H1 trả tiền gốc và tiền lãi của khoản vay 30.000.000đ. Hai bên thỏa thuận anh H1 trả Đ 06 tháng tiền lãi nữa tổng 27.000.000đ, những tháng còn lại xin không trả lãi, còn tiền gốc sẽ trả sau, Đ đồng ý. Ngày 16/12/2021, anh

H1 chuyển khoản cho Đ số tiền 27.000.000đ qua tài khoản ngân hàng nêu trên. Từ đó đến nay, anh H1 chưa trả được tiền gốc và lãi nào cho Đ. Như vậy, đối với khoản tiền H1 vay của Đ 30.000.000đ, H1 trả lãi từ ngày 16/02/2020 đến ngày 16/12/2021 là 08 tháng = 4.500.000đ + 4.500.000đ + 27.000.000đ = 36.000.000đ. Trong khi số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là: $20\% \times 30.000.000đ : 12 \text{ tháng} \times 8 \text{ tháng} = 4.000.000đ$. Tổng số tiền Đ đã thu lợi bất chính là: 36.000.000đ - 4.000.000đ = 32.000.000đ. Cơ quan điều tra đã yêu cầu Đ nộp lại tổng số tiền lãi 36.000.000đ đã thu từ việc cho vay lãi nặng. Đồng thời, yêu cầu anh H1 giao nộp lại số tiền gốc 30.000.000đ đã vay của Đ. Nhưng Đ và H1 đều trình bày: số tiền đó đã dùng để tiêu xài cá nhân hết, hiện không có điều kiện kinh tế để giao nộp.

Về vật chứng: Đối với chiếc kết sắt thu tại nơi làm việc của Đ, Cơ quan điều tra đã mở niêm phong và kiểm tra chiếc kết sắt không phát hiện và thu giữ đồ vật tài liệu gì liên quan. Ngày 03/3/2023, Cơ quan điều tra đã trả chiếc kết sắt này cho Đ.

Về dân sự: Anh H1 đề nghị xử lý theo quy định pháp luật đối với số tiền lãi anh H1 đã trả cho Đ.

Tại bản cáo trạng số: 46/CT-VKS - KC ngày 21/3/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện K đã truy tố Phạm Văn Đ về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại khoản 1 Điều 201 của BLHS năm 2015.

Tại phiên tòa hôm nay:

[1]. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K giữ nguyên Quyết định truy tố đối với bị cáo Đ như tại bản cáo trạng số 46/CT-VKS - KC ngày 21/3/2023 và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 36 của BLHS năm 2015; Điều 100 của Luật thi hành án hình sự. Tuyên bố bị cáo Đ phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”; Đề nghị xử phạt bị cáo Đ từ 09 tháng đến 01 năm cải tạo không giam giữ; thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã V2, huyện K, tỉnh Hưng Yên nhận được quyết định thi hành bản án và bản sao bản án. Miễn khấu trừ thu nhập hàng tháng đối với bị cáo Đ. Giao bị cáo Đ cho Ủy ban nhân dân xã V2, huyện K, tỉnh Hưng Yên giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt. Gia đình bị cáo Đ có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo Đ. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện nghĩa vụ quy định tại Luật thi hành án hình sự.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 48 của BLHS năm 2015; Điều 123, khoản 2 Điều 131, Điều 357, Điều 468 và Điều 579 của BLDS năm 2015 để buộc Đ trả lại cho anh H1 số tiền 32.000.000đ. Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, anh H1 có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp, nếu bị cáo Đ chậm thực hiện nghĩa vụ nói trên thì phải chịu lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Về biện pháp tư pháp: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 của BLHS năm 2015; Điểm a, b khoản 1 và khoản 2 Điều 106 của BLTTHS năm 2015.

Truy thu xung quỹ nhà nước đối với anh H1 số tiền gốc 30.000.000đ mà anh H1 chưa trả cho Đ; Truy thu xung quỹ nhà nước đối với bị cáo Đ số tiền 4.000.000đ

tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của BLDS mà Đ đã thu được của anh H1.

[2]. Bị cáo Đ nhất trí với bản cáo trạng và luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K đồng thời thành khẩn khai báo nhận tội, thái độ ăn năn hối cải. Được nói lời sau cùng, bị cáo trình bày hoàn cảnh của bị cáo khó khăn, bản thân bị cáo phải nuôi mẹ già yếu, các con còn nhỏ đang trong độ tuổi đi học nên không có khả thi hành hình phạt tiền. Do vậy, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) quyết định cho bị cáo được áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ và miễn khấu trừ thu nhập hàng tháng cho bị cáo trong quá trình chấp hành hình phạt.

[3]. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Trần Quang H1 và những người làm chứng là bà Phan Thị Q và chị Nguyễn Thị T2 đã được triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, trong hồ sơ vụ án đã có lời khai, quan điểm rõ ràng, việc vắng mặt tại phiên tòa hôm nay không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án, nên HĐXX căn cứ vào Điều 292, Điều 293 của BLTTHS năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện K, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện K, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố: Đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự: Quá trình điều tra, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa bị cáo xuất trình tài liệu, chứng cứ phù hợp với quy định của pháp luật, không có ai khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về tội danh và điều luật áp dụng: Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Đ đã thừa nhận toàn bộ diễn biến, hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Lời khai nhận tội của bị cáo hoàn toàn phù hợp với lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Bị cáo thừa nhận: những lời khai tại cơ quan điều tra là tự nguyện, đúng sự thật, không bị ép cung, mớm cung hoặc bị dùng nhục hình, kết hợp với các tài liệu, chứng cứ đã được làm rõ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy đủ căn cứ để kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 16/02/2020 đến ngày 16/12/2021, Phạm Văn Đ đã cho anh Trần Quang H1 vay số tiền 30.000.000đ với mức lãi suất 180%/năm. Tổng số tiền Đ đã thu lợi bất chính là 32.000.000đ. Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” thuộc trường hợp “cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000đ đến dưới 100.000.000đ” quy định tại khoản 1 Điều 201 của BLHS năm 2015. Nên Viện kiểm

sát nhân dân huyện K đã truy tố bị cáo Đ theo tội danh và điều luật áp dụng trong Cáo trạng số 46/CT-VKS - KC ngày 21/3/2023 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Về tính chất, mức độ của hành vi phạm tội: Hành vi phạm tội của bị cáo tuy là ít nghiêm trọng nhưng đã xâm phạm đến việc quản lý kinh tế của Nhà nước, làm lũng đoạn chính sách tín dụng của Nhà nước, gây mất trật tự trị an tại địa phương, gây ảnh hưởng xấu đến công tác đấu tranh, phòng chống tệ nạn xã hội và làm cho nhiều gia đình vì vay lãi nặng mà lâm vào cảnh điêu đứng, khốn cùng, đồng thời là nguyên nhân phát sinh tệ nạn tín dụng đen. Bản thân bị cáo là người trưởng thành, có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi cho vay lãi cao gấp từ 5 lần lãi quy định của Nhà nước trở lên là vi phạm pháp luật, nhưng chỉ vì lợi nhuận trước mắt, muốn làm giàu nhanh chóng bị cáo đã phạm tội. Vì vậy, cần có mức án tương xứng đối với hành vi của bị cáo gây ra.

Đánh giá nhân thân, tính chất mức độ hành vi và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thì thấy: Bị cáo có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội; Không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã thành khẩn khai báo, thái độ ăn năn hối cải; Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Ngoài ra, bị cáo còn có đơn trình bày hoàn cảnh và xin được cải tạo tại địa phương được chính quyền địa phương xác nhận. Bị cáo còn có bố đẻ là ông Phạm Xuân N đã có thành tích phục vụ trong quân đội nhân dân Việt Nam, am tròn nhiệm vụ trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu chống Mỹ cứu nước được Hội đồng nhà nước tặng thưởng Huân chương chiến sĩ vẻ vang hạng nhì, hạng ba; H1 chương chiến sĩ vẻ vang. Do đó, HĐXX xem xét áp dụng cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của BLHS năm 2015.

Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có việc làm và thu nhập ổn định, hoàn cảnh kinh tế khó khăn, không có tài sản nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Cần áp dụng khoản 1 Điều 48 của BLHS năm 2015; Điều 123; khoản 2 Điều 131; Điều 357, Điều 468 và Điều 579 của BLDS năm 2015 để xử lý như sau: Đối với số tiền 32.000.000đ mà Đ chiếm đoạt bất hợp pháp từ việc cho H1 vay với mức lãi suất cao vượt quá mức lãi suất cao nhất được quy định của BLDS thì cần buộc bị cáo phải có nghĩa vụ hoàn trả cho anh H1. Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, anh H1 có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp, nếu bị cáo Đ chậm thực hiện nghĩa vụ nói trên thì phải chịu lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Về biện pháp tư pháp: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 của BLHS năm 2015; Điểm a, b khoản 1 và khoản 2 Điều 106 của BLTTHS năm 2015. Đối với số tiền 30.000.000đ là tiền gốc được bị cáo Đ sử dụng cho anh H1 vay nhưng anh H1 vẫn chưa trả cho Đ nên cần truy thu của anh H1 số tiền này để sung quỹ Nhà nước; Đối với số tiền 4.000.000đ là tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo

quy định của BLDS mà Đ đã thu được của anh H1 thì cần thiết phải truy thu của bị cáo Đ để sung quỹ nhà nước.

Về án phí: Căn cứ Điều 136 của BLTTHS năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ và án phí trách nhiệm dân sự có giá ngạch là $32.000.000đ \times 5\% = 1.600.000đ$.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 331; Điều 333 của BLTTHS năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 201; Điều 36; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của BLHS năm 2015; Điều 100 của Luật thi hành án hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn Đ phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Xử phạt: Bị cáo Phạm Văn Đ 09 (Chín) tháng cải tạo không giam giữ; thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã V2, huyện K, tỉnh Hưng Yên nhận được quyết định thi hành bản án và bản sao bản án. Miễn khấu trừ thu nhập hàng tháng đối với bị cáo Đ. Giao bị cáo Đ cho Ủy ban nhân dân xã V2, huyện K, tỉnh Hưng Yên giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt. Gia đình bị cáo Đ có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã V2 trong việc giám sát, giáo dục bị cáo Đ. Bị cáo Đ còn phải thực hiện nghĩa vụ của người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ quy định tại Điều 100 của Luật thi hành án hình sự.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 của BLHS năm 2015; Điều 123; khoản 2 Điều 131; Điều 357; Điều 468 và Điều 579 của BLDS năm 2015 Bị cáo Phạm Văn Đ phải có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Trần Quang H1, sinh năm 1994, trú tại: thị tứ B, xã H2, huyện K số tiền chiếm đoạt bất hợp pháp từ việc cho H1 vay với mức lãi suất cao vượt quá mức lãi suất cao nhất được quy định của BLDS năm 2015 là 32.000.000đ (Ba mươi hai triệu đồng). Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, anh H1 có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp, nếu bị cáo Đ chậm thực hiện nghĩa vụ nói trên thì phải chịu lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Về biện pháp tư pháp: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 của BLHS năm 2015; Điểm a, b khoản 1 và khoản 2 Điều 106 của BLTTHS năm 2015.

- Truy thu sung quỹ nhà nước đối với anh H1 số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) là tiền gốc vay của bị cáo Đ nhưng chưa trả.

- Truy thu sung quỹ nhà nước đối với bị cáo Đ số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) là tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của BLDS năm 2015.

Về án phí: Căn cứ Điều 136 của BLTTHS năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Phạm Văn Đ phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm nghìn đồng) án phí trách nhiệm dân sự có giá ngạch.

Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai có mặt bị cáo, vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bị cáo được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết nơi người vắng mặt cư trú./.

Nơi nhận:

- VKSND H1ện KC.
- VKSND tỉnh HY;
- TAND tỉnh HY;
- CA huyện KC
- Bị cáo, người liên quan.
- UBND xã V2.
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu H